

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BÁCH LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BÁCH LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACH LAM IMPORT - EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BACH LAM IMEX JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109970158

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 325 Đường C, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: 0912345197

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Tranh đấu giá                                                                                                                                              | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                       | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Tranh đấu giá                                                                                                                                                | 4513     |
| 4.  | Bộ phận, dịch vụ ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                       | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ tùng của ô tô và xe có động cơ khác<br>Tranh đấu giá                                                                                                              | 4530     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                               | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                            | 4653     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                   | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                           | 4663     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu<br>Chi tiết: (tranh đấu giá công khai)<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật Thương mại 2005) | 8299     |
| 12. | Dịch vụ máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                          | 9511     |
| 13. | Dịch vụ thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                         | 9512     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Ho t ng ki n trúc và t v n k thu t có liên quan<br>Chi ti t:<br>- Thi t k x lý ch t th i công trình xây d ng (tr kh o sát xây d ng, giám sát thi công)<br>- Nghiên c u khoa h c và phát tri n công ngh trong l nh v c khoa h c trái t và môi tr ng liên quan;                                                                                                                                              | 7110        |
| 15. | Ki m tra và phân tích k thu t<br>Chi ti t: Ho t ng phòng thí nghi m liên quan n môi tr ng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120        |
| 16. | Nghiên c u khoa h c và phát tri n công ngh trong l nh v c khoa h c k thu t và công ngh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7212        |
| 17. | Ho t ng thi t k chuyên d ng<br>Chi ti t:<br>Thi t k các công trình liên quan n môi tr ng nh x lý n c th i, khí th i                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 18. | Ho t ng chuyên môn, khoa h c và công ngh khác ch a c phân vào âu<br>Chi ti t:<br>- T v n c p phép trong l nh v c môi tr ng;<br>- T v n v môi tr ng, t v n v công ngh ;<br>- T v n chuy n giao công ngh ;<br>- D ch v t v n l p báo cáo ánh giá môi tr ng chi n l c, ánh giá tác ng môi tr ng, án b o v môi tr ng chi ti t;<br>- D ch v t v n và th c hi n ho t ng quan tr c môi tr ng, phân tích môi tr ng | 7490(Chính) |
| 19. | Cho thuê xe có ng c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 20. | Bán buôn t ng h p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 21. | Cho thuê máy móc, thi t b và dùng h u hình khác không kèm ng i i u khi n                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730        |
| 22. | S a ch a máy móc, thi t b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312        |
| 23. | L p t máy móc và thi t b công nghi p                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 24. | Khai thác, x lý và cung c p n c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3600        |
| 25. | Thoát n c và x lý n c th i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 26. | Thu gom rác th i không c h i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3811        |
| 27. | Thu gom rác th i c h i<br>(tr các lo i Nhà n c c m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3812        |
| 28. | X lý và tiêu hu rác th i không c h i                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3821        |
| 29. | X lý và tiêu hu rác th i c h i<br>(tr các lo i Nhà n c c m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 30. | Tái ch ph li u                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830        |
| 31. | X lý ô nhi m và ho t ng qu n lý ch t th i khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3900        |

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

M nh giá c ph n:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                 | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NG TU N<br>ANH      | P112-E3 T p th<br>Công ty CKHN,<br>Ph ng Th ng<br>ình, Qu n<br>Thanh Xuân,<br>Thành ph Hà<br>N i, Vi t Nam | C ph n<br>ph<br>thông           | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 0010790067<br>70                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>bi u<br>quy t | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>c t c         | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>hoàn l i      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Các c<br>ph n u<br>ãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | T ng s                          | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            |                                 |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUY N<br>CÔNG HI U | Thôn D ng Húc,<br>Xã i ng,<br>Huy n Tiên Du,<br>T nh B c Ninh,<br>Vi t Nam                                 | C ph n<br>ph<br>thông           | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       | 0400820037<br>51                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>bi u<br>quy t | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>c t c         | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | C ph n<br>u ãi<br>hoàn l i      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | Các c<br>ph n u<br>ãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            | T ng s                          | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                            |                                 |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                                       |                                 |         |               |        |                  |  |
|---|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 3 | TIÊU ANH V | S 211 – K3 T p<br>th Thành Công,<br>Ph ng Thành<br>Công, Qu n Ba<br>ình, Thành ph<br>Hà N i, Vi t Nam | C ph n<br>ph<br>thông           | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 0300780073<br>87 |  |
|   |            |                                                                                                       | C ph n<br>u ãi<br>bi u<br>quy t | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |            |                                                                                                       | C ph n<br>u ãi<br>c t c         | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |            |                                                                                                       | C ph n<br>u ãi<br>hoàn l i      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |            |                                                                                                       | Các c<br>ph n u<br>ãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |            |                                                                                                       | T ng s                          | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |  |
|   |            |                                                                                                       |                                 |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* H và tên: TIÊU ANH V

Gi i tính: Nam

Ch c danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/11/1987

Dân t c: Kinh

Qu c t ch: Việt Nam

Lo i gi y t pháp lý c a cá nhân: Thẻ căn cước công dân

S gi y t pháp lý c a cá nhân: 030078007387

Ngày c p: 21/01/2020

N i c p: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã  
hội

a ch th ng trú: Số 211 – K3 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba  
Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

a ch liên l c: Số 211 – K3 Tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba  
Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng ng ký kinh doanh Thành ph Hà N i